

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 603/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận 2**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 2 tại Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 503/TTr-TNMT-KH ngày 19 tháng 01 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận 2 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		5.017,72	100,00	5.017,72	100,00

1	Đất nông nghiệp	NNP	1.616,70	32,22	17,91	0,36
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.478,39	29,46	3,44	0,07
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.295,58	25,82	-	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.295,58	25,82	-	-
1.1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	22,10	0,44	-	-
1.1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1.273,48	25,38	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	182,81	3,64	3,44	0,07
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	138,31	2,76	14,47	0,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.401,02	67,78	4.999,81	99,64
2.1	Đất ở	OTC	1.402,76	27,96	1.436,13	28,62
2.1.1	Đất ở tại đô thị	ODT	1.402,76	27,96	1.436,13	28,62
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	894,18	17,82	2.316,54	46,17
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	4,56	0,09	19,65	0,39
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	90,07	1,80	112,75	2,25
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	336,16	6,70	614,97	12,26
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	86,27	1,72	121,87	2,43
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	249,89	4,98	493,10	9,83
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	463,39	9,24	1.569,17	31,27
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	386,72	7,71	817,69	16,30
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	40,54	0,81	46,39	0,92
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	0,58	0,01	2,28	0,05
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,50	0,13	213,65	4,26
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	3,20	0,06	12,10	0,24
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	17,66	0,35	104,18	2,08

2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,07	0,14	333,19	6,64
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,84	0,02	5,42	0,11
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,20	0,00	1,63	0,03
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,08	0,00	32,64	0,65
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	17,99	0,36	18,77	0,37
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	19,11	0,38	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	1.066,25	21,25	1.075,49	21,43
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,73	0,01	152,88	3,05

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.598,79
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	1.474,95
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	1.295,58
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>22,10</i>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	179,37
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	123,84
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT^(a)/OTC	10,86
2.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	8,16
2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-
2.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	2,57
2.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	5,29

2.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,30
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,59
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	2,11
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.598,79
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.474,95
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.295,58
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	22,10
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	179,37
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	123,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	541,84
2.1	Đất ở	OTC	487,27
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	487,27
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	25,90
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,52
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	4,44
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	16,56
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	4,38
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,02
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	8,60
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	19,90
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,15
	Tổng		2.140,63

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/10.000) do Ủy ban nhân dân quận 2 lập và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận 2 do Ủy ban nhân dân quận 2 lập ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận 2 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đến năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		5.017,72	5.017,72	5.017,72	5.017,72	5.017,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.490,67	1.370,99	901,36	307,93	17,91
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.364,13	1.263,05	825,77	270,23	3,44
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.195,47	1.106,73	708,12	216,67	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.195,47	1.106,73	708,12	216,67	-
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	20,90	18,90	16,02	1,61	-
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.174,57	1.087,83	692,10	215,06	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	168,66	156,32	117,65	53,56	3,44
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	126,54	107,94	75,59	37,70	14,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.527,05	3.646,73	4.116,36	4.709,79	4.999,81

2.1	Đất ở	QTC	1.459,71	1.495,41	1.414,20	1.385,02	1.436,13
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.459,71	1.495,41	1.414,20	1.385,02	1.436,13
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	966,15	996,30	1.543,25	2.152,98	2.316,54
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	4,79	4,79	5,72	13,65	19,65
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	111,12	113,37	111,67	112,69	112,75
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	378,97	376,80	444,03	604,22	614,97
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	86,27	86,27	85,77	121,87	121,87
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	292,70	290,53	358,26	482,35	493,10
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	471,27	501,34	981,83	1.422,42	1.569,47
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	386,22	411,36	574,82	742,20	817,69
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	39,95	39,95	39,95	46,39	46,39
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	0,58	0,58	0,78	1,08	2,28
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,55	8,61	70,95	162,03	213,65
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	6,19	6,21	8,22	11,96	12,10
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	21,42	26,27	62,32	90,92	104,18
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,07	7,07	218,30	328,69	333,19
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,84	0,84	4,61	4,94	5,42
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,20	0,20	1,63	1,63	1,63
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,25	0,25	0,25	32,58	32,64

2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	18,79	18,79	18,79	18,78	18,77
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	18,07	17,97	11,37	6,31	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	1.062,57	1.062,57	1.066,07	1.081,10	1.075,49
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,76	55,69	62,68	65,60	152,88

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích chuyển MĐSD đất trong kỳ KH	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.598,79	126,18	119,70	466,53	577,93	308,45
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	1.474,95	114,58	101,10	431,43	548,33	279,51
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	1.295,58	101,59	88,71	395,09	487,24	222,95
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	22,10	1,20	2,00	1,85	15,44	1,61
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	179,37	12,99	12,39	36,34	61,09	56,56
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	123,84	11,60	18,60	35,10	29,60	28,94
2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	10,86	4,23	2,26	2,57	0,80	1,00

2.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	8,16	3,43	2,16	2,57	-	-
2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	2,57	-	-	2,57	-	-
2.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	5,29	3,13	2,16	-	-	-
2.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,30	0,30	-	-	-	-
2.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,59	0,49	0,10	-	-	-
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	2,11	0,31	-	-	0,80	1,00
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.598,79	126,18	119,70	466,53	577,93	308,45
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.474,95	114,58	101,10	431,43	548,33	279,51
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.295,58	101,59	88,71	395,09	487,24	222,95

	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	22,10	1,20	2,00	1,85	15,44	1,61
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	179,37	12,99	12,39	36,34	61,09	56,56
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	123,84	11,60	18,60	35,10	29,60	28,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	541,84	30,46	14,59	197,68	174,12	124,99
2.1	Đất ở	OTC	487,27	21,17	12,32	178,35	155,73	119,70
2.1.1	Đất ở tại đô thị	ODT	487,27	21,17	12,32	178,35	155,73	119,70
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	25,90	4,38	2,17	9,06	10,01	0,28
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,52	0,03	-	0,24	0,19	0,06
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	4,44		-	4,42	0,02	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	16,56	3,38	2,17	3,46	7,33	0,22
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	4,38	0,97		0,94	2,47	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,02	-	-	-	0,01	0,01
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	8,60	1,09	0,10	4,44	2,14	0,83
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	19,90	3,67	-	5,83	6,23	4,17
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,15	0,15	-	-	-	-
	Tổng		2.140,63	156,64	134,29	664,21	752,05	433,44

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 2 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài